

Số: 92 /BC-THCS

Nam Tân, ngày: 28 tháng 6 năm 2025

**BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM 2025**  
**CÔNG KHAI CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO, CÁC ĐIỀU KIỆN**  
**ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG VÀ CÔNG KHAI TÀI CHÍNH**  
(Theo Thông tư 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03 tháng 06 năm 2024 của Bộ  
trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

*Căn cứ Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03 tháng 06 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành quy định về công khai trong hoạt động của các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;*

Trường THCS Mạc Thị Bưởi xây dựng báo cáo thường niên năm 2025 về công khai chất lượng giáo dục và đào tạo, các điều kiện đảm bảo chất lượng và công khai tài chính như sau:

**A. BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN**

**I. THÔNG TIN CHUNG:**

**1. Tên, địa chỉ, loại hình cơ sở giáo dục:**

Tên trường: Trường THCS Mạc Thị Bưởi.

Địa chỉ: Thôn Đốt Hạ - xã Nam Tân - huyện Nam Sách - tỉnh Hải Dương

Điện thoại: 02203 794 284

Hòm thư điện tử: c2macthibuoi@gmail.com

Website: <http://ns-thcsmacthibuoi.haiphong.edu.vn>

Trường THCS Mạc Thị Bưởi là đơn vị sự nghiệp dưới sự quản lý của Ủy ban nhân dân huyện Nam Sách. Trường thuộc trường hạng III.

**2. Sự mạng, tầm nhìn, mục tiêu của cơ sở giáo dục.**

Trường được thành lập từ năm 1962, trải qua 63 năm xây dựng và phát triển, nhà trường đã từng bước lớn mạnh cả về số lượng và chất lượng. Nhà trường luôn nhận được sự chỉ đạo, quan tâm đầu tư của Ủy ban nhân dân huyện Nam Sách, Phòng GD&ĐT huyện Nam Sách, Đảng ủy - UBND xã Nam Tân, sự phối hợp chặt chẽ và ủng hộ nhiệt tình của các ban ngành đoàn thể, Ban đại diện cha mẹ học sinh. Với quyết tâm cao thầy và trò trường THCS Mạc Thị Bưởi đã vượt qua khó khăn, hoàn thành tốt mọi nhiệm vụ được giao. Quy mô trường lớp được giữ vững, chất lượng giáo dục của nhà trường ngày càng được nâng cao. Nhà trường luôn đi đúng đường lối lãnh đạo của Đảng và Nhà nước, từng bước nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện, xây dựng môi trường sư phạm lành mạnh, thân thiện.

Cơ sở vật chất của nhà trường đã và đang được Đảng ủy - UBND xã Nam Tân quan tâm, đầu tư xây dựng để đảm bảo đầy đủ phòng học, phòng chức năng; phòng bộ môn, khu sân chơi, khu luyện tập TDTT đảm bảo việc phục vụ cho các hoạt động giáo dục của nhà trường theo quy định, đáp ứng được yêu cầu đổi mới giáo dục hiện nay. Nhà trường có trang thiết bị đạt chuẩn. Tổng quan nhà trường được bố trí, quy hoạch một cách khoa học, ngoài khu phục vụ học tập, nhà trường còn chú trọng tôn tạo cảnh quan Xanh - Sạch - Đẹp - An toàn.

Dưới sự chỉ đạo của Sở GD & ĐT tỉnh Hải Dương, Phòng GD&ĐT huyện Nam Sách, thầy và trò trường THCS Mạc Thị Bưởi không ngừng nỗ lực phấn đấu để xứng đáng với niềm tin của các cấp chính quyền và nhân dân trong toàn xã Nam Tân. Những năm gần đây chất lượng giáo dục nhà trường ngày càng được nâng cao. Nhà trường luôn duy trì danh hiệu "Tập thể lao động tiên tiến" và nhiều năm được UBND huyện tặng Giấy khen. Ngày 21 tháng 02 năm 2025 nhà trường được Sở GD&ĐT Hải Dương cấp giấy chứng nhận KĐCLGD cấp độ 3. Ngày 14 tháng 03 năm 2025 nhà trường được Chủ tịch UBND tỉnh Hải Dương công nhận trường học đạt chuẩn Quốc gia mức độ 2.

Trong giai đoạn phát triển Công nghiệp hoá - Hiện đại hoá đất nước và hội nhập quốc tế hiện nay, giáo dục ngày càng có vai trò quan trọng trong việc đào tạo thế hệ người Việt Nam mới, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội. Điều này đòi hỏi nhà trường phải xây dựng kế hoạch chiến lược phát triển đúng hướng, hợp quy luật, xu thế và xứng tầm thời đại, đồng thời phù hợp với tình hình phát triển kinh tế xã hội của xã Nam Tân - Nam Sách - Hải Dương.

Kế hoạch chiến lược phát triển nhà trường giai đoạn 2020-2025, tầm nhìn đến năm 2030 được xây dựng trên cơ sở kế thừa và phát huy kết quả nhà trường đã đạt được trong giai đoạn 2015-2020. Từ đó, xác định rõ định hướng, mục tiêu chiến lược và các giải pháp chủ yếu trong quá trình vận động và phát triển, là cơ sở quan trọng cho các quyết sách của Hội đồng trường và hoạt động của Ban giám hiệu cũng như toàn thể cán bộ, giáo viên, nhân viên và học sinh nhà trường. Xây dựng và thực hiện hiệu quả kế hoạch chiến lược nhà trường giai đoạn 2020-2025 và tầm nhìn đến năm 2030 sẽ góp phần quan trọng trong việc thực hiện thắng lợi mục tiêu giáo dục nhà trường nói riêng, mục tiêu phát triển kinh tế, xã hội địa phương nói chung.

### **3. Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển của cơ sở giáo dục.**

Trường THCS Mạc Thị Bưởi được thành lập từ năm 1962, mang tên là Trường THCS Nam Tân. Ngày 5 tháng 9 năm 1997, trường được đổi tên thành Trường THCS Mạc Thị Bưởi.

**4. Thông tin người đại diện pháp luật hoặc người phát ngôn hoặc người đại diện để liên hệ, bao gồm:** Họ và tên, chức vụ, địa chỉ nơi làm việc; số điện thoại, địa chỉ thư điện tử.

Họ và tên: Ông Nguyễn Mạnh Thắng

Chức vụ: Hiệu trưởng

Địa chỉ nơi làm việc: Thôn Đột Hạ - xã Nam Tân - huyện Nam Sách - tỉnh Hải Dương.

Số điện thoại: 0916 055 636

Địa chỉ thư điện tử: nguyenthangns76@gmail.com

### **5. Tổ chức bộ máy:**

a, Quyết định thành lập, cho phép thành lập, sáp nhập, chia, tách, cho phép hoạt động giáo dục, đình chỉ hoạt động giáo dục của cơ sở giáo dục hoặc phân hiệu của cơ sở giáo dục (nếu có);

Trường được thành lập năm 1962. Ngày 03/9/1997, UBND huyện Nam Sách ra quyết định số 151/QĐ-UB về việc đổi tên trường Mầm non, Tiểu học và THCS Nam Tân mang tên người nữ Anh hùng Mạc Thị Bưởi. Từ ngày 05/9/997, trường THCS Nam Tân được đổi tên Trường THCS Mạc Thị Bưởi.

b, Quyết định công nhận hội đồng trường, chủ tịch hội đồng trường và danh sách thành viên hội đồng trường;

Hội đồng trường nhiệm kỳ 2021-2026 được thành lập theo quy định tại Điều 20 Điều lệ trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học (ban hành kèm theo Thông tư số 32/2020TT- BGDDT ngày 15 tháng 9 năm 2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo), Hội đồng trường được thành lập theo QĐ số 2200/QĐ-UBND ngày 10/6/2021 của UBND huyện Nam Sách và được kiện toàn theo Quyết định số 3617/QĐ-UBND ngày 14/11/2024 của UBND huyện Nam Sách nhiệm kỳ 2021- 2026.

Hội đồng trường gồm 09 thành viên: Bí thư Chi bộ - Hiệu trưởng nhà trường; chủ tịch Công đoàn; Bí thư Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh/Tổng phụ trách Đội TNTP Hồ Chí Minh; đại diện tổ chuyên môn, tổ văn phòng, đại diện chính quyền địa phương, Ban đại diện cha mẹ học sinh và đại diện học sinh.

| STT | Họ và tên              | Chức vụ                    | Ghi chú    |
|-----|------------------------|----------------------------|------------|
| 1   | Nguyễn Mạnh Thắng      | Hiệu trưởng                | CTHĐ       |
| 2   | Nguyễn Thị Thanh Huyền | Chủ tịch Công đoàn         | Phó CTHĐ   |
| 4   | Nguyễn Văn Sự          | Bí thư đoàn TN             | Thành viên |
| 5   | Nguyễn Thị Thập        | Tổ trưởng tổ KHTN          | Thành viên |
| 5   | Nguyễn Thị Kiều Oanh   | Tổ phó tổ KHXH             | Thành viên |
| 6   | Nguyễn Thị Hương       | Tổ trưởng tổ VP            | Thành viên |
| 7   | Trịnh Đại Dương        | Phó CT UBND xã Nam Tân     | Thành viên |
| 8   | Nguyễn Sĩ Hội          | Đại diện Ban đại diện CMHS | Thành viên |
| 9   | Nguyễn Quỳnh Diệp      | Học sinh                   | Thành viên |

c, Quyết định điều động, bổ nhiệm, công nhận hiệu trưởng, phó hiệu trưởng cơ sở giáo dục;

\* Hiệu trưởng: Nguyễn Mạnh Thắng

+ Sinh năm: 1976

+ Điều động và bổ nhiệm giữ chức vụ Hiệu trưởng trường THCS Mạc Thị Bưởi từ ngày 25/8/2020 theo Quyết định số 3476/QĐ-UBND ngày 25/8/2020 của UBND huyện Nam Sách.

+ Thời gian làm Hiệu trưởng tại đơn vị đến nay được 04 năm 11 tháng.

\* Phó hiệu trưởng: Phạm Công Hòa

+ Ngày tháng năm sinh: 14/11/1976

+ Điều động và bổ nhiệm giữ chức vụ Phó Hiệu trưởng Trường THCS Mạc Thị Bưởi từ ngày 15/09/2021 theo quyết định số 4463/QĐ-UBND ngày 15 tháng 09 năm 2021 của Ủy ban nhân huyện Nam Sách.

+ Thời gian làm Phó Hiệu trưởng tại đơn vị đến nay là 3 năm 8 tháng.

d, Quy chế tổ chức và hoạt động của cơ sở giáo dục; chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ sở giáo dục và của các đơn vị thuộc, trực thuộc, thành viên (nếu có); sơ đồ tổ chức bộ máy của cơ sở giáo dục;

**6. Các văn bản khác của cơ sở giáo dục:**

Nhà trường có đầy đủ các văn bản theo quy định: Chiến lược phát triển của cơ sở giáo dục; quy chế dân chủ ở cơ sở của cơ sở giáo dục; các nghị quyết của hội đồng trường; quy định về quản lý hành chính, nhân sự, tài chính; chính sách thu hút, phát triển đội ngũ nhà giáo; kế hoạch và thông báo tuyển sinh của cơ sở giáo dục và các quy định, quy chế nội bộ khác (có văn bản kèm theo).

**II. ĐỘI NGŨ NHÀ GIÁO, CÁN BỘ QUẢN LÝ VÀ NHÂN VIÊN:**

1. Số biên chế được UBND huyện Nam Sách giao đầu năm 2025: 21 người
2. Số hiện có: 20 người

|                 | Tổng số  |          | Nữ | Dân tộc | Trình độ đào tạo |           |            |
|-----------------|----------|----------|----|---------|------------------|-----------|------------|
|                 | Biên chế | Hợp đồng |    |         | Chưa đạt chuẩn   | Đạt chuẩn | Trên chuẩn |
| Hiệu trưởng     | 1        |          |    | 0       |                  |           | 1          |
| Phó Hiệu trưởng | 1        |          |    | 0       |                  | 1         |            |
| Giáo viên       | 13       | 1        | 11 | 0       |                  | 14        |            |
| Nhân viên       | 3        | 1        | 4  | 0       |                  | 4         |            |
| <b>Cộng</b>     | 18       | 2        | 15 | 0       |                  | 19        | 1          |

3. Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên của trường trung học cơ sở Mạc Thị Bưởi năm học 2024-2025.

| S<br>T<br>T | Nội dung                                    | Tổng số | Trình độ đào tạo |      |    |    |    |         | Hạng chức danh nghề nghiệp |         |        | Chuẩn nghề nghiệp |     |     |          |
|-------------|---------------------------------------------|---------|------------------|------|----|----|----|---------|----------------------------|---------|--------|-------------------|-----|-----|----------|
|             |                                             |         | TS               | Th.S | ĐH | CD | TC | Dưới TC | Hạng III                   | Hạng II | Hạng I | Tốt               | Khá | Đạt | Chưa đạt |
|             | Tổng số CB, GV, NV                          | 20      | 0                | 1    | 17 | 1  | 1  | 0       | 6                          | 6       | 3      | 11                | 3   | 0   | 0        |
| I           | <b>Giáo viên</b><br>Trong đó số GV dạy môn: | 14      | 0                | 0    | 14 | 0  | 0  | 0       | 4                          | 9       | 1      | 14                | 3   | 1   | 0        |
| 1           | Toán                                        | 2       |                  |      | 2  |    |    |         |                            |         |        |                   |     |     |          |
| 2           | Vật lý                                      | 1       |                  |      | 1  |    |    |         |                            |         |        |                   |     |     |          |
| 3           | Hóa học                                     | 1       |                  |      |    | 1  |    |         |                            |         |        |                   |     |     |          |
| 4           | Sinh học                                    |         |                  |      |    |    |    |         |                            |         |        |                   |     |     |          |
| 5           | Công nghệ                                   |         |                  |      |    |    |    |         |                            |         |        |                   |     |     |          |
| 6           | Tin                                         | 1       |                  |      | 1  |    |    |         |                            |         |        |                   |     |     |          |
| 7           | Thể dục                                     | 1       |                  |      | 1  |    |    |         |                            |         |        |                   |     |     |          |
| 9           | Mỹ thuật                                    |         |                  |      |    |    |    |         |                            |         |        |                   |     |     |          |
| 10          | Ngữ văn                                     | 2       |                  |      | 2  |    |    |         |                            |         |        |                   |     |     |          |

|    |           |   |  |  |   |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|----|-----------|---|--|--|---|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|
| 11 | Lịch sử   | 1 |  |  | 1 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 12 | Địa lý    | 1 |  |  | 1 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 13 | Tiếng Anh | 2 |  |  | 2 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 14 | GDCD      | 1 |  |  | 1 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 15 | Am nhạc   | 1 |  |  | 1 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

| S<br>T<br>T | Nội dung                       | Tổng số  | Trình độ đào tạo |      |    |    |    |         | Hạng chức danh nghề nghiệp |         |        | Chuẩn nghề nghiệp |     |     |          |
|-------------|--------------------------------|----------|------------------|------|----|----|----|---------|----------------------------|---------|--------|-------------------|-----|-----|----------|
|             |                                |          | TS               | Th.S | ĐH | CD | TC | Dưới TC | Hạng III                   | Hạng II | Hạng I | Tốt               | Khá | Đạt | Chưa đạt |
| <b>II</b>   | <b>Cán bộ QL</b>               | <b>2</b> |                  |      |    |    |    |         |                            |         |        |                   |     |     |          |
| 1           | Hiệu trưởng                    | 1        |                  | 1    |    |    |    |         |                            |         | 1      |                   |     |     |          |
| 2           | Phó hiệu trưởng                | 1        |                  |      | 1  |    |    |         |                            |         | 1      |                   |     |     |          |
| <b>III</b>  | <b>Nhân viên</b>               |          |                  |      |    |    |    |         |                            |         |        |                   |     |     |          |
| 1           | NV văn thư                     | 1        |                  |      |    |    | 1  |         |                            |         |        |                   |     |     |          |
| 2           | NV kế toán                     | 1        |                  |      | 1  |    |    |         |                            |         |        |                   |     |     |          |
| 3           | Thủ quỹ                        | 0        |                  |      |    |    |    |         |                            |         |        |                   |     |     |          |
| 4           | Nhân viên y tế                 | 1        |                  |      |    | 1  |    |         |                            |         |        |                   |     |     |          |
| 5           | NV thư viện                    | 0        |                  |      |    |    |    |         |                            |         |        |                   |     |     |          |
| 6           | Nhân viên thiết bị, thí nghiệm | 1        |                  |      | 1  |    |    |         |                            |         |        |                   |     |     |          |
| 7           | NV hỗ trợ giáo dục NKT         | 0        |                  |      |    |    |    |         |                            |         |        |                   |     |     |          |
| 8           | Nhân viên công nghệ thông tin  | 0        |                  |      |    |    |    |         |                            |         |        |                   |     |     |          |

### III. VÊ CƠ SỞ VẬT CHẤT

#### 1. Điểm trường

| TT                                                                     | Địa chỉ                                 | Diện tích điểm trường (m <sup>2</sup> ) | Diện tích sân chơi (m <sup>2</sup> ) |
|------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------|-----------------------------------------|--------------------------------------|
| Điểm trường                                                            | Đốt Hạ - Nam Tân - Nam Sách - Hải Dương | 4321                                    |                                      |
| Cộng tổng diện tích toàn trường                                        |                                         | 4321                                    |                                      |
| Diện tích toàn trường tính bình quân/01 học sinh: 13.05 m <sup>2</sup> |                                         |                                         |                                      |

#### 2. Phòng học

| STT | Loại phòng            | Số lượng | Diện tích (m <sup>2</sup> ) | Bình quân (m <sup>2</sup> /01 hs) |
|-----|-----------------------|----------|-----------------------------|-----------------------------------|
| 1   | Phòng học kiên cố     | 07       | 426                         | 1,29                              |
| 2   | Phòng học bán kiên cố | 0        |                             | -                                 |
| 3   | Phòng học tạm         | 0        |                             | -                                 |
| 4   | Phòng học nhỏ, mượn   | 0        |                             | -                                 |

### 3. Phòng chức năng

| STT | Tên phòng                   | Số lượng | Diện tích (m <sup>2</sup> ) | Ghi chú                |
|-----|-----------------------------|----------|-----------------------------|------------------------|
| 1   | Phòng truyền thống          | 1        | 54                          | Lồng ghép với phòng HD |
| 2   | Phòng Hội đồng              | 1        | 54                          |                        |
| 3   | Phòng Hiệu trưởng           | 1        | 22                          |                        |
| 4   | Phòng phó hiệu trưởng       | 1        | 15                          |                        |
| 5   | Phòng tổ chuyên môn         | 2        | 30                          |                        |
| 6   | Phòng Công đoàn             | 1        | 15                          |                        |
| 7   | Phòng Đoàn đội              | 1        | 15                          |                        |
| 8   | Phòng thư viện              | 2        | 134                         | Lồng ghép với phòng HD |
| 9   | Phòng kho đồ dùng, thiết bị | 1        | 32,5                        |                        |
| 10  | Phòng tin học               | 1        | 56                          |                        |
| 11  | Phòng học ngoại ngữ         | 1        | 84                          |                        |
| 12  | Phòng học bộ môn KHTN       | 3        | 180                         |                        |
| 13  | Phòng đa chức năng          | 1        | 60                          |                        |
| 14  | Phòng Âm nhạc               | 1        | 84                          |                        |
| 15  | Phòng y tế                  | 1        | 15                          |                        |
| 16  | Nhà kho                     | 3        | 26                          |                        |
| 17  | Nhà đa năng                 | 1        | 300                         |                        |
| 18  | Phòng bảo vệ                | 1        | 12                          |                        |

### 4. Đồ dùng thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)

| STT | Khối lớp   | Danh mục đồ dùng, thiết bị dạy học hiện có | Số lượng | Số với yêu cầu tối thiểu đủ (thiếu) /bộ |
|-----|------------|--------------------------------------------|----------|-----------------------------------------|
| 1   | Khối lớp 6 | Thiết bị, tranh ảnh                        | 01       | Đủ                                      |
| 2   | Khối lớp 7 | Thiết bị, tranh ảnh                        | 01       | Đủ                                      |
| 3   | Khối lớp 8 | Thiết bị, tranh ảnh                        | 01       | Đủ                                      |
| 4   | Khối lớp 9 | Thiết bị, tranh ảnh                        | 01       | Đủ                                      |

### 5. Tổng số thiết bị tin học đang được sử dụng làm việc và phục vụ học tập

| STT | Danh mục thiết bị                    | Số lượng | Số với yêu cầu tối thiểu đủ (thiếu) | Ghi chú |
|-----|--------------------------------------|----------|-------------------------------------|---------|
| 1   | Máy tính xách tay                    | 03       | Đủ                                  |         |
| 2   | Máy tính bàn                         | 17       | Thiếu                               |         |
| 3   | Ti vi                                | 09       | Đủ                                  |         |
| 2   | Đầu đĩa                              | /        | /                                   |         |
| 3   | Loa máy tính                         | 07       | Đủ                                  |         |
| 4   | Máy chiếu OverHead/projector/vật thể | 07       | Đủ                                  |         |
| 5   | Hệ thống loa lớp học                 | 01       | Đủ                                  |         |
| 6   | Bộ loa hội trường                    | 01       | Đủ                                  |         |

### 6. Nhà vệ sinh

| Danh mục nhà vệ sinh                 | Số lượng | Diện tích (m <sup>2</sup> ) | Diện tích bình quân/giáo viên/học sinh |
|--------------------------------------|----------|-----------------------------|----------------------------------------|
| Dùng cho giáo viên                   | 2        | 24                          | 1,2                                    |
| Dùng cho học sinh                    | 2        | 36                          | 0.11                                   |
| Đạt chuẩn vệ sinh theo quy định      | 2        | 2                           |                                        |
| Chưa đạt chuẩn vệ sinh theo quy định | /        | /                           |                                        |

### 7. Cơ sở vật chất, trang thiết bị khác

| TT | Danh mục CSVC, trang thiết bị    | Có | Không |
|----|----------------------------------|----|-------|
| 1  | Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh | ✓  |       |
| 2  | Nguồn điện lưới                  | ✓  |       |
| 3  | Kết nối Internet                 | ✓  |       |
| 4  | Trang thông tin điện tử          | ✓  |       |
| 5  | Tường rào xây                    | ✓  |       |

#### IV. KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

Trường THCS Mạc Thị Bưởi đã nhận thức đúng đắn tầm quan trọng về mục đích kiểm định chất lượng. Trong đó, tự đánh giá chất lượng giáo dục nhà trường là tự xem xét, tự kiểm tra, chỉ ra các điểm mạnh, điểm yếu của từng tiêu chí, xây dựng kế hoạch cải tiến chất lượng và các biện pháp thực hiện, để đáp ứng các tiêu chuẩn chất lượng giáo dục do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành, thường xuyên cải tiến nâng cao chất lượng giáo dục. Trường THCS Mạc Thị Bưởi đã tự đánh giá chất lượng giáo dục, để xác định rõ trường đã đạt được ở cấp độ nào, từ đó đăng kí kiểm định chất lượng với cấp trên, để được công nhận Chất lượng giáo dục cấp độ 3 và trường đạt chuẩn Quốc gia mức độ 2, giúp nhà trường tiếp tục duy trì và phát huy hơn nữa chất lượng giáo dục toàn diện. Đồng thời thấy được ý nghĩa của công việc tự đánh giá đã giúp nhà trường nhận ra được những điểm mạnh, điểm yếu để từ đó đề ra những giải pháp cải tiến chất lượng mang tính khả thi. Công việc tự đánh giá đã có tác động tích cực trong việc nâng cao chất lượng và hiệu quả các hoạt động giáo dục của nhà trường trong những năm gần đây.

Trường THCS Mạc Thị Bưởi đã tiến hành tự đánh giá theo đúng quy trình tự đánh giá:

1. Thành lập hội đồng tự đánh giá.
2. Xây dựng mục đích, phạm vi tự đánh giá.
3. Xây dựng kế hoạch tự đánh giá.
4. Thu thập, xử lý và phân tích các thông tin, minh chứng.
5. Đánh giá mức độ đạt được theo từng tiêu chí.
6. Viết báo cáo tự đánh giá
7. Công bố báo cáo tự đánh giá.

Trường đã thành lập hội đồng tự đánh giá gồm 09 thành viên với đầy đủ các thành phần: Ban giám hiệu, Chủ tịch Công đoàn, Tổng phụ trách đội, các tổ trưởng, tổ phó chuyên môn, các đồng chí CB, GV, NV phụ trách các hoạt động giáo dục có liên quan.

Phân công các thành viên trong nhóm công tác là những người trực tiếp phụ trách các hoạt động giáo dục nhà trường và đã công tác, giảng dạy nhiều năm tại trường.

Kết quả của quá trình tự đánh giá:

Thực hiện tự đánh giá, nhà trường đã nhận thấy điểm mạnh, điểm yếu, từ đó đề ra được kế hoạch cải tiến chất lượng để phát huy điểm mạnh và khắc phục điểm yếu. Kỳ cương nền nếp được giữ vững, công tác quản lý được đổi mới và việc đánh giá chất lượng giáo dục nhà trường chuẩn mực hơn.

Tự đánh giá chất lượng giáo dục của nhà trường đạt cấp độ 3 và đạt trường chuẩn Quốc gia mức độ 2. Ngày 21 tháng 02 năm 2025, nhà trường được Sở GD&ĐT Hải Dương cấp giấy chứng nhận KĐCLGD cấp độ 3. Ngày 14 tháng 03 năm 2025, nhà trường được Chủ tịch UBND tỉnh Hải Dương công nhận trường học đạt chuẩn Quốc gia mức độ 2.

## V. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC

1. Cam kết chất lượng giáo dục của trường THCS Mạc Thị Bưởi năm học 2025-2026

| STT | Nội dung                                                                                     | Chia theo khối lớp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |                                                                                                                                                                                                                                                                                         |                                                                                                                                                                                                                                                                                         |                                                                                                                                                                                                                                                                                         |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|     |                                                                                              | Lớp 6                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | Lớp 7                                                                                                                                                                                                                                                                                   | Lớp 8                                                                                                                                                                                                                                                                                   | Lớp 9                                                                                                                                                                                                                                                                                   |
| I   | Điều kiện tuyển sinh                                                                         | <ul style="list-style-type: none"> <li>- HS thuộc địa bàn xã Nam Tân và các xã khác.</li> <li>- Đủ 11 tuổi (sinh năm 2013, có giấy khai sinh hợp lệ, hoàn thành chương trình Tiểu học).</li> <li>- Đảm bảo lên lớp đúng theo Thông tư 22/2021/TT-BGDĐT của Bộ Giáo dục và Đào tạo.</li> <li>- HS chuyển đến có đủ hồ sơ hợp lệ: học bạ, giấy khai sinh, giấy chuyển trường.</li> </ul>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | <ul style="list-style-type: none"> <li>- HS thuộc địa bàn xã Nam Tân và các xã khác.</li> <li>- Đảm bảo lên lớp đúng theo Thông tư số: 22/2021/TT-BGDĐT của Bộ Giáo dục và Đào tạo.</li> <li>- HS chuyển đến có đủ hồ sơ hợp lệ: học bạ, giấy khai sinh, giấy chuyển trường.</li> </ul> | <ul style="list-style-type: none"> <li>- HS thuộc địa bàn xã Nam Tân và các xã khác.</li> <li>- Đảm bảo lên lớp đúng theo Thông tư số: 22/2021/TT-BGDĐT của Bộ Giáo dục và Đào tạo.</li> <li>- HS chuyển đến có đủ hồ sơ hợp lệ: học bạ, giấy khai sinh, giấy chuyển trường.</li> </ul> | <ul style="list-style-type: none"> <li>- HS thuộc địa bàn xã Nam Tân và các xã khác.</li> <li>- Đảm bảo lên lớp đúng theo Thông tư số: 22/2021/TT-BGDĐT của Bộ Giáo dục và Đào tạo.</li> <li>- HS chuyển đến có đủ hồ sơ hợp lệ: học bạ, giấy khai sinh, giấy chuyển trường.</li> </ul> |
| II  | Chương trình giáo dục mà cơ sở giáo dục thực hiện                                            | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Thực hiện chương trình hiện hành theo quy định của Bộ GD&amp;ĐT. Thời gian học 35 tuần, Nghỉ lễ, tết theo quy định của nhà nước. Kiên thức kỹ năng đúng quy định chuẩn của BGDĐT. Đảm bảo đủ 10 môn học cùng với 2 hoạt động giáo dục; Chương trình đào tạo nhằm phát triển toàn diện và kỹ năng sống.</li> </ul>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |                                                                                                                                                                                                                                                                                         |                                                                                                                                                                                                                                                                                         |                                                                                                                                                                                                                                                                                         |
| III | Yêu cầu về phối hợp giữa cơ sở giáo dục và gia đình; Yêu cầu về thái độ học tập của học sinh | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Nhà trường được thành lập trường theo Quyết định của UBND huyện Nam Sách, hoạt động theo đúng điều lệ trường THCS.</li> <li>- Nhà trường và phụ huynh có sự phối hợp chặt chẽ trong việc theo dõi, giáo dục học sinh. Hoạt động Ban đại diện cha mẹ học sinh theo Thông tư số 55/2011/TT-BGDĐT. Ban đại diện học sinh trường, lớp họp 3 lần/năm. Ban đại diện trường có 3 thành viên, ban đại diện lớp có 3 thành viên.</li> <li>- Tổ chức Đội TNTP Hồ Chí Minh hoạt động đúng điều lệ, kế hoạch do Hội đồng Đội các cấp và kế hoạch nhà trường.</li> <li>- Học sinh có thái độ học tập đúng đắn, chấp hành đầy đủ nội quy nhà trường. Mọi học sinh phải thực hiện tốt 5 điều Bác Hồ dạy, học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh và phong trào xây dựng trường học thân thiện, học sinh tích cực. Tích cực, siêng năng học tập và rèn luyện để đạt kết quả cao.</li> </ul> |                                                                                                                                                                                                                                                                                         |                                                                                                                                                                                                                                                                                         |                                                                                                                                                                                                                                                                                         |

|    |                                                                                |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |
|----|--------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| IV | Các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt của học sinh ở cơ sở giáo dục          | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Cơ sở vật chất đủ đảm bảo cho tất cả các môn giảng dạy.</li> <li>- Thiết bị dạy học: Đủ các thiết bị tối thiểu theo quy định Bộ GD&amp;ĐT.</li> <li>- Có 01 phòng tin học với 13 máy tính, còn thiếu so với nhu cầu học tập của HS.</li> <li>- Phòng học được trang bị đầy đủ: bàn ghế, bảng chống lóa, ánh sáng, quạt thông mát, ti vi, máy tính.</li> </ul>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |
| V  | Kết quả năng lực, phẩm chất, học tập và sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Học sinh có kết quả rèn luyện (tính đến tháng 5/2025): <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Tốt: 235 em = 71,0%</li> <li>+ Khá: 79 em = 23,9%</li> <li>+ Đạt: 17 em = 5,1%</li> <li>+ Chưa: 01 em = 0,3%</li> </ul> </li> <li>- Học sinh có học tập (tính đến tháng 5/2025): <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Tốt: 57 em = 17,2%</li> <li>+ Khá: 123 em = 37,2%</li> <li>+ Đạt: 144 em = 43,5%</li> <li>+ Chưa: 07 em = 2,1%</li> </ul> </li> <li>- Sức khỏe: Chăm sóc tốt về sinh sức khỏe học đường, có biện pháp tích cực trong việc phòng chống các dịch bệnh thông thường theo mùa, khám bệnh, tiêm phòng đúng định kỳ, tuyên truyền không để xảy ra tai nạn thương tích và giao thông đối với học sinh.</li> </ul> |

#### V. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC TRƯỜNG THCS MẠC THỊ BƯỚI NĂM HỌC 2024-2025

| STT | Nội dung                           | Tổng số      | Chia ra theo khối lớp |             |             |             | Ghi chú                                  |
|-----|------------------------------------|--------------|-----------------------|-------------|-------------|-------------|------------------------------------------|
|     |                                    |              | Lớp 6                 | Lớp 7       | Lớp 8       | Lớp 9       |                                          |
| I   | Số học sinh chia theo Hạnh kiểm    | 331          | 85                    | 104         | 66          | 76          |                                          |
| 1   | Tốt<br>(tỷ lệ so với tổng số)      | 235<br>71,0% | 67<br>78,8%           | 77<br>74,0% | 48<br>72,7% | 43<br>56,6% | Cả 3 HSKT đều tham gia đánh giá xếp loại |
| 2   | Khá<br>(tỷ lệ so với tổng số)      | 79<br>23,9%  | 17<br>20,0%           | 21<br>20,2% | 13<br>19,7% | 28<br>36,8% |                                          |
| 3   | Đạt<br>(tỷ lệ so với tổng số)      | 17<br>5,1%   | 1<br>1,2%             | 6<br>5,8%   | 5<br>7,6%   | 5<br>6,6%   |                                          |
| 4   | Chưa đạt<br>(tỷ lệ so với tổng số) | 0            | 0                     | 0           | 0           | 0           |                                          |
| II  | Số học sinh chia theo Học lực      | 331          | 85                    | 104         | 66          | 76          |                                          |
| 1   | Tốt<br>(tỷ lệ so với tổng số)      | 57<br>17,2%  | 14<br>16,5%           | 19<br>18,3% | 10<br>30,3% | 14<br>35,9% | Cả 3 HSKT đều tham gia đánh giá xếp loại |
| 2   | Khá<br>(tỷ lệ so với tổng số)      | 123<br>37,2% | 34<br>40,0%           | 44<br>42,3% | 19<br>28,8% | 26<br>34,2% |                                          |
| 3   | Đạt<br>(tỷ lệ so với tổng số)      | 144<br>43,5% | 36<br>42,4%           | 37<br>35,6% | 35<br>53,0% | 36<br>47,4% |                                          |
| 4   | Chưa đạt<br>(tỷ lệ so với tổng số) | 7<br>2,1%    | 1<br>1,2%             | 4<br>3,8%   | 2<br>3,0%   | 0<br>0%     |                                          |

|      |                                                                                 |              |             |             |             |             |  |
|------|---------------------------------------------------------------------------------|--------------|-------------|-------------|-------------|-------------|--|
| III  | <b>Tổng hợp kết quả cuối năm</b>                                                |              |             |             |             |             |  |
| 1    | <b>Lên lớp thẳng</b><br>(tỷ lệ so với tổng số)                                  | 325<br>98,2% | 84<br>98,8% | 101<br>7,1% | 64<br>97,0% | 76<br>100%  |  |
| a    | <b>Học sinh giỏi, XS</b><br>(tỷ lệ so với tổng số)                              | 57<br>17,2%  | 14<br>16,5% | 19<br>18,3% | 10<br>30,3% | 14<br>35,9% |  |
| b    | <b>Học sinh Khá</b><br>(tỷ lệ so với tổng số)                                   | 123<br>37,2% | 34<br>40,0% | 44<br>42,3% | 19<br>28,8% | 26<br>34,2% |  |
| 2    | <b>Thi lại</b><br>(tỷ lệ so với tổng số)                                        | 7<br>2,1%    | 1<br>1,2%   | 4<br>3,8%   | 2<br>3,0%   | 0           |  |
| 3    | <b>Lưu ban thẳng</b><br>(tỷ lệ so với tổng số)                                  | 0            | 0           | 0           | 0           | 0           |  |
| 4    | <b>Chuyển trường đến</b><br>(tỷ lệ so với tổng số)                              | 2            | 1           | 0           | 1           | 0           |  |
| 5    | <b>Chuyển trường đi</b><br>(tỷ lệ so với tổng số)                               | 1            | 0           | 1           | 0           | 0           |  |
| 6    | <b>Bị đuổi học</b><br>(tỷ lệ so với tổng số)                                    | 0            | 0           | 0           | 0           | 0           |  |
| 7    | <b>Bỏ học</b><br>qua nghỉ hè năm trước, trong năm học<br>(tỷ lệ so với tổng số) | 01<br>0,3%   | 0           | 0           | 0           | 01<br>1,3%  |  |
| IV   | <b>Số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi</b>                            | 20           | 2           | 2           | 9           | 7           |  |
| 1    | Cấp huyện                                                                       | 20           | 2           | 2           | 9           | 7           |  |
| 2    | Cấp tỉnh/thành phố                                                              | 0            | 0           | 0           | 0           | 0           |  |
| 3    | Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế                                          | 0            | 0           | 0           | 0           | 0           |  |
| V    | <b>Số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp</b>                                | 76           |             |             |             | 76          |  |
| VI   | <b>Số học sinh được công nhận tốt nghiệp</b>                                    | 76           |             |             |             | 76          |  |
| 1    | <b>Giỏi</b><br>(tỷ lệ so với tổng số)                                           | 14<br>18,4%  |             |             |             | 14<br>18,4% |  |
| 2    | <b>Khá</b><br>(tỷ lệ so với tổng số)                                            | 26<br>34,2%  |             |             |             | 26<br>34,2% |  |
| 3    | <b>Trung bình</b><br>(tỷ lệ so với tổng số)                                     | 36<br>47,4%  |             |             |             | 36<br>47,4% |  |
| VIII | <b>Số học sinh nam/số học sinh nữ</b>                                           |              |             |             |             |             |  |
| IX   | <b>Số học sinh dân tộc thiểu số</b>                                             |              |             |             |             |             |  |

## VI. THU - CHI TÀI CHÍNH NĂM 2024 (Năm trước liên kế)

### 1. Tình hình tài chính của cơ sở giáo dục trong năm 2024

#### a, Thu - chi ngân sách nhà nước (kinh phí tự chủ + không tự chủ)

*Quyết toán chi ngân sách:*

|                                                                                                                              |               |      |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|------|
| - Số dư kinh phí năm trước chuyển sang:                                                                                      | 0             | đồng |
| - Dự toán được giao trong năm:                                                                                               | 4.013.311.500 | đồng |
| Trong đó: + Dự toán giao đầu năm:                                                                                            | 3.318.866.000 | đồng |
| + Dự toán bổ sung tăng trong kỳ:                                                                                             | 694.445.500   | đồng |
| - Kinh phí thực nhận:                                                                                                        | 4.011.778.500 | đồng |
| - Kinh phí quyết toán năm:                                                                                                   | 4.011.778.500 | đồng |
| - Kinh phí giảm trong năm (tiết kiệm 5% chi thường xuyên năm 2024 theo Nghị quyết số 119/NQ-CP ngày 07/8/2024 của Chính phủ) | -1.533.000    | đồng |
| - Số dư kinh phí được chuyển sang kỳ sau sử dụng:                                                                            | 0             | đồng |

#### b, Các khoản thu - chi ngoài ngân sách:

| STT | Nội dung                      | Học kỳ II năm học 2023-2024 | Học kỳ I năm học 2024-2025 | Tổng cộng   | Ghi chú... (mức thu)                                           |
|-----|-------------------------------|-----------------------------|----------------------------|-------------|----------------------------------------------------------------|
| I   | <b>Các khoản thu dịch vụ</b>  |                             |                            |             |                                                                |
| 1   | <b>Học phí</b>                |                             |                            |             |                                                                |
| -   | Dư đầu năm                    | 134.823.500                 |                            | 134.823.500 | Kỳ 2: từ T1 đến T7, kỳ I từ T8 đến T12<br>85.000đ/hoạt<br>hàng |
|     | Trong đó: để lại nguồn CCTL   | 119.128.000                 |                            | 119.128.000 |                                                                |
| -   | Số thu trong năm              | 137.275.000                 | 112.540.000                | 249.815.000 |                                                                |
| -   | Chi trong năm                 | 38.302.500                  | 243.914.800                | 282.217.300 |                                                                |
|     | Trong đó: + Chi nộp thuế TNDN |                             |                            |             |                                                                |
|     | + Chi nguồn CCTL              |                             |                            | 141.618.000 |                                                                |
| -   | Số dư cuối năm                |                             |                            | 162.421.200 |                                                                |
|     | Trong đó: để lại nguồn CCTL   |                             |                            | 22.526.000  |                                                                |
| 2   | <b>Trợ giúp xã đáp</b>        |                             |                            |             |                                                                |
| -   | Dư đầu năm                    | 256.000                     |                            | 256.000     |                                                                |
| -   | Số thu trong năm              | 6.750.000                   | 8.040.000                  | 14.790.000  | 10.000đ/hoạt<br>hàng                                           |
| -   | Chi trong năm                 | 7.006.000                   | 7.804.000                  | 14.810.000  |                                                                |
|     | Trong đó: + chi nộp thuế GTGT | 337.500                     | 402.000                    | 739.500     |                                                                |
|     | + Chi nộp thuế TNDN           | 337.500                     | 402.000                    | 739.500     |                                                                |



|            |                                           |             |             |             |                                          |
|------------|-------------------------------------------|-------------|-------------|-------------|------------------------------------------|
| -          | Số dư cuối năm                            |             |             | 236.000     |                                          |
| <b>3</b>   | <b>Dạy thêm, học thêm</b>                 |             |             |             |                                          |
| -          | Dư đầu năm                                | 14.327.740  |             | 14.327.740  |                                          |
| -          | Số thu trong năm                          | 272.191.500 | 270.522.000 | 542.713.500 | 7.000đ/giờ học,<br>3 buổi/tuần           |
| -          | Chi trong năm                             | 286.519.240 | 257.302.320 | 543.821.560 | Trong đó trả lại PH nộp nhầm<br>756.000đ |
|            | Trong đó chi nộp thuế TNDN                | 5.443.830   | 5.395.320   | 10.839.150  |                                          |
| -          | Số dư cuối năm                            |             |             | 13.219.680  |                                          |
| <b>II</b>  | <b>Các khoản thu khác</b>                 |             |             |             |                                          |
| <b>1</b>   | <b>Tiền bảo hiểm y tế</b>                 |             |             |             |                                          |
| -          | Dư đầu năm                                | 20.110.000  |             | 20.110.000  |                                          |
| -          | Số thu trong năm                          | 20.110.000  | 281.277.360 | 281.277.360 | 680.400 đ/hs/năm                         |
| -          | Chi trong năm                             | 4.898.200   | 292.065.755 | 296.963.955 |                                          |
| -          | Số dư cuối năm                            | 15.211.800  |             | 4.423.405   |                                          |
| <b>2</b>   | <b>Tiền bảo hiểm thân thể</b>             |             |             |             |                                          |
| -          | Dư đầu năm                                |             |             |             |                                          |
| -          | Số thu trong năm                          |             | 77.390.000  | 77.390.000  | 200.000 đ /hs/năm<br>300.000đ/gv/năm     |
| -          | Chi trong năm                             |             | 77.390.000  | 77.390.000  |                                          |
| -          | Số dư cuối năm                            |             |             |             |                                          |
| <b>3</b>   | <b>Tiền tín nhận, số liên lạc điện tử</b> |             |             |             |                                          |
| -          | Dư đầu năm                                |             |             |             |                                          |
| -          | Số thu trong năm                          |             | 22.260.000  | 22.260.000  | 70.000 đ/hs/năm                          |
| -          | Chi trong năm                             |             | 22.260.000  | 22.260.000  |                                          |
| -          | Số dư cuối năm                            |             |             |             |                                          |
| <b>III</b> | <b>Lãi ngân hàng</b>                      |             |             |             |                                          |
| -          | Dư đầu năm                                |             |             | 28.075      |                                          |
| -          | Số thu trong năm                          |             |             | 81.615      |                                          |
| -          | Chi trong năm                             |             |             | 6.600       |                                          |
| -          | Số dư cuối năm                            |             |             | 103.090     |                                          |
| <b>III</b> | <b>Các khoản thu hộ, chi hộ</b>           |             |             |             |                                          |
| <b>1</b>   | <b>Tiền tích, vở học sinh</b>             |             |             |             |                                          |
| -          | Dư đầu năm                                |             |             |             |                                          |

|           |                                        |            |            |            |                      |
|-----------|----------------------------------------|------------|------------|------------|----------------------|
| -         | Số thu trong năm                       |            | 19.578.000 | 19.578.000 |                      |
| -         | Chi trong năm                          |            | 19.578.000 | 19.578.000 |                      |
| -         | Số dư cuối năm                         |            |            |            |                      |
| <b>2</b>  | <b>Tiền nước uống TK cho học sinh</b>  |            |            |            |                      |
| -         | Dư đầu năm                             | 22.800     |            | 22.800     |                      |
| -         | Số thu trong năm                       | 9.390.000  |            | 9.390.000  | 6.000đ/hs<br>/tháng  |
| -         | Chi trong năm                          | 9.412.800  |            | 9.412.800  |                      |
| -         | Số dư cuối năm                         |            |            |            |                      |
| <b>3</b>  | <b>Tiền vệ sinh</b>                    |            |            |            |                      |
| -         | Dư đầu năm                             |            |            |            |                      |
| -         | Số thu trong năm                       | 28.170.000 | 22.896.000 | 22.896.000 | 18.000đ/hs<br>/tháng |
| -         | Chi trong năm                          | 28.170.000 | 22.896.000 | 22.896.000 |                      |
| -         | Số dư cuối năm                         |            |            |            |                      |
| <b>2</b>  | <b>Khen thưởng học sinh, giáo viên</b> |            |            |            |                      |
| -         | Dư đầu năm                             |            |            |            |                      |
| -         | Số thu trong năm                       |            |            | 20.646.000 |                      |
| -         | Chi trong năm                          |            |            | 20.646.000 |                      |
| -         | Số dư cuối năm                         |            |            |            |                      |
| <b>IV</b> | <b>Khoản thu tự nguyện</b>             |            |            |            |                      |
| <b>1</b>  | <b>Tiền tài trợ</b>                    |            |            |            |                      |
| -         | Dư đầu năm                             |            |            |            |                      |
| -         | Số thu trong năm                       | 60.400.000 |            | 60.400.000 | Tự nguyện            |
| -         | Chi trong năm                          | 60.400.000 |            | 60.400.000 |                      |
| -         | Số dư cuối năm                         |            |            |            |                      |

**2. Chính sách và kết quả thực hiện chính sách hằng năm về trợ cấp và miễn, giảm học phí, học bổng đối với học sinh:**

Năm 2024, nhà trường thực hiện chính sách về trợ cấp, miễn giảm học phí, học bổng theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 8 năm 2021 của Chính phủ, tôi làm đơn này đề nghị được xem xét để được miễn giảm học phí và cấp tiền hỗ trợ chi phí học tập theo quy định hiện hành.

Số tiền miễn giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập, học bổng cho học sinh trong năm 2024 là: 22.312.500 đồng.

Trong đó:

- Miễn, giảm học phí năm 2024 cho 14 HS với số tiền: 7.012.500 đồng
- Hỗ trợ chi phí học tập năm 2024 cho 6 HS với số tiền: 8.100.000 đồng
- Chi học bổng cho 1 học sinh ( 5 tháng) số tiền: 7.200.000 đồng

### 3. Dự kiến thu các khoản đóng góp ngoài ngân sách năm học 2025-2026:

| STT                                             | Nội dung thu                   | Mức thu                                                   | Ghi chú                                                                             |
|-------------------------------------------------|--------------------------------|-----------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>Các khoản nhà trường thực hiện thu - chi</b> |                                |                                                           |                                                                                     |
| 1                                               | Bảo hiểm y tế                  | - Thu: 884.520 đồng/ năm                                  | - Bắt buộc đối với những HS chưa có thẻ BHYT. Thu theo năm. Dự kiến thu từ 1/1/2025 |
| 2                                               | Trông giữ xe đạp, xe đạp điện. | - Thu 15.000đ/HS/tháng                                    | HS tự nguyện đăng ký .<br>- Theo QĐ số 1044/QĐ-UBND ngày 14/4/2025                  |
| 3                                               | BH thân thể                    | Mức thu 200.000 đ/HS/ năm;<br>Giáo viên: 300.000đ/ GV/năm | -PH, HS tự nguyện đăng kí<br>- Thu theo năm học vào tháng 10/2025                   |
| 4                                               | Số liên lạc điện tử            | Thu 70.000đ/học sinh/ năm học                             | Thu theo năm học                                                                    |
| 5                                               | Nước uống                      | - Mức thu: 7.000đ/hs/tháng                                | Mua nước uống tinh khiết phục vụ học sinh.<br>- Thu theo học kì.                    |
| 6                                               | Lao động, vệ sinh              | - Mức thu: 18.000đ/hs/tháng                               | - Thu theo học kì.                                                                  |

### 4. Công tác công khai tài chính

Thực hiện quy chế công khai tài chính theo Nghị định số 163/2016/NĐ- CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ, Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện qui chế công khai tài chính đối với các đơn vị dự toán ngân sách và các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ.

Trường THCS Mạc Thị Bưởi thực hiện công khai tài chính gồm:

- Thông báo công khai quyết toán thu chi nguồn kinh phí ngân sách nhà nước năm 2024.
- Thông báo công khai dự toán thu chi nguồn kinh phí ngân sách nhà nước năm 2024.
- Công khai thực hiện dự toán thu chi ngân sách quý, 6 tháng, 9 tháng, năm 2024.
- Công khai kế hoạch, kết quả mua sắm.
- Thông báo công khai danh sách học sinh được trợ cấp và miễn, giảm học phí đối với học sinh thuộc diện được hưởng chính sách xã hội năm 2024.

### VII. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ TRỌNG TAM KHÁC

\* *Số lớp:*

- Tổng số có 09 lớp học.

\* *Số học sinh:*

- Tổng số học sinh có 331 em, tăng 08 em so với năm học trước.

\* *Chất lượng mũi nhọn:*

*Kết quả các cuộc thi cấp huyện:*

+ Kết quả các đội tuyển HSG văn hoá khối 8: đạt 04 giải Ba; đồng đội môn Toán xếp Nhất huyện, môn Tin xếp Nhất huyện, môn Địa lý xếp Nhất huyện; Trường được xếp thứ 5/19 trường trong huyện.

+ Kết quả thi Điền kinh: đạt 01 giải nhất, 01 giải nhì, 04 giải ba cấp huyện, trường đạt giải Nhì toàn đoàn. Có 02 HS dự thi cấp tỉnh nhưng không đạt giải.

+ Kết quả thi cờ vua: 01 giải Nhì, 05 giải Ba cấp huyện, trường đạt giải Ba toàn đoàn. Có 01 HS dự thi cấp tỉnh nhưng không đạt giải.

+ Kết quả thi Stem: đạt 01 giải Ba, 02 giải KK, toàn đoàn đạt giải Ba.

+ Tham gia đầy đủ, có chất lượng các cuộc thi IOE, Toán học VioEdu, An toàn giao thông...

**\* Chất lượng hai mặt giáo dục:**

- Về Học tập: đảm bảo và vượt chỉ tiêu kế hoạch đã đề ra, cụ thể như sau:

+ Số học sinh Tốt: 57 em = 17,2%

+ Số học sinh Khá: 123 em = 37,2%

+ Số học sinh Đạt: 144 em = 43,5%

+ Số học Chưa đạt: 07 em = 2,1%

- Về Rèn luyện: đảm bảo theo đúng chỉ tiêu kế hoạch đã đề ra, cụ thể như sau:

+ Hạnh kiểm Tốt: 235 em = 71,0%

+ Hạnh kiểm Khá: 79 em = 23,9%

+ Hạnh kiểm Đạt: 17 em = 5,1%

+ Hạnh kiểm Chưa đạt: 0 em = 0%

**\* Kết quả xét tốt nghiệp:**

- Tổng số học sinh tham gia dự xét là 76 em, đang học lớp 9 là 76 em, được công nhận tốt nghiệp THCS: 76. Trong đó:

+ Loại Tốt: 14 em; tỷ lệ: 18,4 %

+ Loại Khá: 26 em; tỷ lệ: 34,2 %

+ Loại Đạt: 36 em; tỷ lệ: 47,4 %

**\* Kết quả thi vào lớp 10:**

- Số tham gia đăng ký dự thi vào lớp 10 là: 75/76 em

- Số học sinh thi đỗ Nguyễn vọng 1 vào THPT công lập là: 26/76 = 34,21%.

**\* Chất lượng đội ngũ:**

- 100% CB, GV, NV đạt chuẩn về trình độ đào tạo, 01 đạt trên chuẩn, tỷ lệ 5,2%. Có 6/14 giáo viên giỏi cấp trường, đạt tỷ lệ 42,9%. Có 01 giáo viên giỏi cấp huyện, tỷ lệ đi thi đạt 100%.

- Phong trào học tập, lao động sáng tạo và nghiên cứu khoa học: có 6/6 sáng kiến được Hội đồng khoa học cấp huyện xét, công nhận đạt cấp cơ sở, tỷ lệ dự xét đạt 100%.

**\* Kết quả thi đua:**

- Tập thể nhà trường đạt danh hiệu: Tập thể Lao động tiên tiến

- Số cán bộ, giáo viên được UBND tỉnh tặng Bằng khen: 01

- Số cán bộ, giáo viên đạt chiến sỹ thi đua cấp cơ sở: 02

- Số cán bộ, giáo viên được UBND huyện tặng Giấy khen: 02

**\* Công tác xây dựng cơ sở vật chất:**

Trong năm học 2024-2025, nhà trường đã quét vôi ve, sửa chữa mái chống nắng szu bão, mua sắm thêm máy móc, thiết bị phục vụ công tác chuyên môn với

+ Kết quả các đội tuyển HSG văn hoá khối 8: đạt 04 giải Ba; đồng đội môn Toán xếp Nhất huyện, môn Tin xếp Nhất huyện, môn Địa lý xếp Nhất huyện; Trường được xếp thứ 5/19 trường trong huyện.

+ Kết quả thi Điền kinh: đạt 01 giải nhất, 01 giải nhì, 04 giải ba cấp huyện, trường đạt giải Nhì toàn đoàn. Có 02 HS dự thi cấp tỉnh nhưng không đạt giải.

+ Kết quả thi cờ vua: 01 giải Nhì, 05 giải Ba cấp huyện, trường đạt giải Ba toàn đoàn. Có 01 HS dự thi cấp tỉnh nhưng không đạt giải.

+ Kết quả thi Stem: đạt 01 giải Ba, 02 giải KK, toàn đoàn đạt giải Ba.

+ Tham gia đầy đủ, có chất lượng các cuộc thi IOE, Toán học VioEdu, An toàn giao thông...

**\* Chất lượng hai mặt giáo dục:**

- **Về Học tập:** đảm bảo và vượt chỉ tiêu kế hoạch đã đề ra, cụ thể như sau:

+ Số học sinh Tốt: 57 em = 17,2%

+ Số học sinh Khá: 123 em = 37,2%

+ Số học sinh Đạt: 144 em = 43,5%

+ Số học Chưa đạt: 07 em = 2,1%

- **Về Rèn luyện:** đảm bảo theo đúng chỉ tiêu kế hoạch đã đề ra, cụ thể như sau:

+ Hạnh kiểm Tốt: 235 em = 71,0%

+ Hạnh kiểm Khá: 79 em = 23,9%

+ Hạnh kiểm Đạt: 17 em = 5,1%

+ Hạnh kiểm Chưa đạt: 0 em = 0%

**\* Kết quả xét tốt nghiệp:**

- Tổng số học sinh tham gia dự xét là 76 em, đang học lớp 9 là 76 em, được công nhận tốt nghiệp THCS: 76. Trong đó:

+ Loại Tốt: 14 em; tỷ lệ: 18,4 %

+ Loại Khá: 26 em; tỷ lệ: 34,2 %

+ Loại Đạt: 36 em; tỷ lệ: 47,4 %

**\* Kết quả thi vào lớp 10:**

- Số tham gia đăng ký dự thi vào lớp 10 là: 75/76 em

- Số học sinh thi đỗ Nguyễn vọng 1 vào THPT công lập là: 26/76 = 34,21%.

**\* Chất lượng đội ngũ:**

- 100% CB, GV, NV đạt chuẩn về trình độ đào tạo, 01 đạt trên chuẩn, tỷ lệ 5,2%. Có 6/14 giáo viên giỏi cấp trường, đạt tỷ lệ 42,9%. Có 01 giáo viên giỏi cấp huyện, tỷ lệ đi thi đạt 100%.

- Phong trào học tập, lao động sáng tạo và nghiên cứu khoa học: có 6/6 sáng kiến được Hội đồng khoa học cấp huyện xét, công nhận đạt cấp cơ sở, tỷ lệ dự xét đạt 100%.

**\* Kết quả thi đua:**

- Tập thể nhà trường đạt danh hiệu: Tập thể Lao động tiên tiến

- Số cán bộ, giáo viên được UBND tỉnh tặng Bằng khen: 01

- Số cán bộ, giáo viên đạt chiến sỹ thi đua cấp cơ sở: 02

- Số cán bộ, giáo viên được UBND huyện tặng Giấy khen: 02

**\* Công tác xây dựng cơ sở vật chất:**

Trong năm học 2024-2025, nhà trường đã quét vôi ve, sửa chữa mái chống nóng sau bão, mua sắm thêm máy móc, thiết bị phục vụ công tác chuyên môn với

tổng trị giá là 271.813.900 đồng từ nguồn kinh phí nhà nước cấp và nguồn thu hợp pháp khác. Đã góp phần để ngày một hoàn thiện CSVC theo hướng chuẩn hóa, hiện đại hóa, cải tạo cảnh quan môi trường luôn xanh - sạch - đẹp, an toàn, thân thiện. Góp phần nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện cho học sinh.

## **B. HÌNH THỨC CÔNG KHAI**

### **1. Hình thức:**

- Tổ chức công khai trong hội đồng sư phạm bằng hình thức niêm yết, thông báo, đăng tải trên cổng thông tin của trường. Nhờ vậy phụ huynh và cán bộ, viên chức và học sinh của trường đều nắm rõ các nội dung thông báo để lựa chọn hình thức học tập phù hợp.

Qua công khai cam kết về chất lượng giáo dục và công khai minh bạch về chất lượng giáo dục thực tế, về điều kiện đảm bảo chất lượng giáo dục và về thu chi tài chính tại trường đã tạo điều kiện cho học sinh và xã hội có cơ sở đánh giá về kết quả thực hiện nhiệm vụ giáo dục của trường. Phụ huynh yên tâm khi cho con đến trường, chất lượng giáo dục chuyển biến tốt, tạo thương hiệu của trường về chất lượng.

### **2. Thời điểm công khai:**

Thời điểm công bố là tháng 6 hàng năm và cập nhật đầu năm học mới (tháng 9 năm 2025) hoặc khi có thay đổi nội dung liên quan. Thời gian thực hiện niêm yết công khai tại trường ít nhất 15 ngày liên tục kể từ ngày niêm yết, đảm bảo thuận tiện cho cha mẹ học sinh xem xét.

Tiếp tục đăng tải công khai trên trang thông tin điện tử của trường và cập nhật khi khai giảng năm học mới và khi có thông tin mới hoặc thay đổi.

Đối với học sinh tuyển mới: phổ biến hướng dẫn tuyển sinh và các thông báo về theo từng khu phố trước khi trường thực hiện tuyển sinh.

Đối với học sinh đang học tại trường: tổ chức họp cha mẹ học sinh vào đầu năm học mới để thông báo chi tiết.

Các năm về sau thực hiện theo hình thức và thời gian, thời điểm như năm học trước.

Trên đây là Báo cáo thường niên năm 2025 công khai chất lượng giáo dục và đào tạo, các điều kiện đảm bảo chất lượng và công khai tài chính của trường THCS Mạc Thị Bưởi.

#### **Nơi nhận:**

- BCU, HDT, BGH, 3 tổ;
- Website nhà trường;
- Văn phòng nhà trường;
- Lưu VT.

#### **HIỆU TRƯỞNG**



**Nguyễn Mạnh Thắng**